

I. LỊCH SỬ TRIẾT HỌC PHƯƠNG ĐÔNG CỔ ĐẠI; LỊCH SỬ TRIẾT HỌC HY LẠP CỔ ĐẠI- SỰ GIỐNG VÀ KHÁC NHAU GIỮA CHÚNG.

Lịch sử triết học là môn học mang lại cho người học những hiểu biết mang tính hệ thống về quá trình hình thành và phát triển tư duy Triết học- cơ sở của tư duy lý luận nhân loại. Qua đó, làm phong phú đời sống tinh thần và nâng cao năng lực sử dụng tư duy vào việc giải quyết các vấn đề do nhận thức khoa học và thực tiễn cuộc sống đặt ra. Những học thuyết triết học đầu tiên trong lịch sử xuất hiện vào khoảng thế kỷ VIII- VI (Tr CN) ở Ấn Độ cổ đại, Trung Quốc cổ đại, Hy Lạp và La Mã cổ đại và ở một số nước khác.

1. Lịch sử triết học Phương Đông cổ đại.

Lịch sử các nền văn minh nhân loại đã cho thấy, thời điểm bắt đầu của Triết học Phương Đông có thể vào khoảng 3000 năm TCN. Trên 3 vùng đất rộng lớn với nhiều dân tộc khác nhau là vùng Trung cận đông, vùng Ấn Độ và vùng Trung Quốc. Vùng Trung Cận Đông cách đây 5000 năm đã phát sinh nhiều nền văn minh rực rỡ, tiến bộ nhất lúc bấy giờ. Khoảng trên 300 năm TCN, những thành tựu về Triết học của vùng trung cận đông đã bị chia thành 2 ngả, ngả thứ nhất gia nhập vào văn minh Ba Tư, ngả thứ hai gia nhập vào văn minh Hy Lạp. Phần còn lại bị lãng quên và hoàn toàn không có điều kiện nảy sinh trước sự bành trướng, thống trị tuyệt đối của đạo Do Thái và sau nữa là đạo Hồi. Do đó, Triết học Phương Đông từ thời cổ đại đến nay chỉ còn nổi bật hai nền Triết học lớn- đó là nền Triết học Ấn Độ và nền Triết học Trung Quốc. Hai nền triết học này phát triển rực rỡ vào cuối thời kỳ cổ đại và đầu thời kỳ phong kiến.

a. Triết học Ấn Độ cổ đại- Lịch sử hình thành và phát triển.

Ấn Độ là một đất nước rộng lớn thuộc bán đảo Nam á bao gồm cả nước Pakixtan, Bănglăđét và NêPan ngày nay. Khắp vùng từ Đông Bắc và Tây Bắc của Ấn Độ cổ đại núi non trùng điệp với dãy Himalaya nổi tiếng kéo dài 2.600 km. Dãy núi Vinđya phân chia Ấn Độ thành 2 miền Nam và Bắc. Miền Bắc có

hai con sông lớn là sông Ấn ở phía Tây và sông Hằng ở phía Đông, chúng tạo nên hai đồng bằng màu mỡ- cái nôi của nền văn minh cổ Ấn Độ. Trước khi đổ ra biển, sông Ấn chia làm 5 nhánh và biến lưu vực của mình thành đồng bằng Punggiáp. Đối với người Ấn Độ, sông Hằng là dòng sông linh thiêng có thành phố Varanasi bên bờ, nơi đây từ ngàn xưa, người Ấn Độ cư hành lễ tắm truyền thống mang tính chất tôn giáo,... Cư dân Ấn Độ rất đa dạng và phức tạp với nhiều bộ tộc khác nhau, nhưng về chủng tộc, có hai loại chính là người Dravida cư trú chủ yếu ở miền Nam và người Arya chủ yếu sống ở miền Bắc. Từ trong nền văn minh sông Ấn của người bản địa Dravida xa xưa, Nhà nước Ấn Độ cổ đại đã xuất hiện, các ngành nghề nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp đã hình thành. Tuy nhiên, đến đầu thế kỷ XIII TCN, thiên tai (lũ lụt trên sông Ấn) đã làm cho nền văn minh này sụp đổ. Vào khoảng thế kỷ XV TCN, các bộ lạc du mục Arya ở Trung Á xâm nhập vào Ấn Độ. Họ định canh, định cư và tiến hành quá trình nô dịch, đồng hoá, hỗn chủng với các bộ lạc bản địa Dravida. Kinh tế tiểu nông kết hợp với thủ công nghiệp gia đình mang tính tự cung, tự cấp lấy gia đình, gia tộc của người Arya làm cơ sở, đã tạo nền tảng vững chắc cho các công xã nông thôn ra đời và sớm được khẳng định.

Trong mô hình công xã nông thôn, toàn bộ ruộng đất đều thuộc quyền sở hữu Nhà nước của các đế vương, Nhà nước kết hợp với tôn giáo trị nhân dân và bóc lột nông nô công xác; tôn giáo bao trùm mọi mặt đời sống xã hội; con người sống nặng về tâm linh tinh thần và khao khát được giải thoát. Cũng trong mô hình này đã hình thành 4 đẳng cấp với sự phân biệt hết sức khắc nghiệt và dai dẳng. Đó là: Tầng lớp - đẳng cấp cao quý nhất trong xã hội bao gồm những người hành nghề tế lễ; quý tộc - đẳng cấp thứ hai trong xã hội - bao gồm vua, chúa, tướng lĩnh, binh dân tự do - đẳng cấp thứ 3 trong xã hội - bao gồm những người có chút tài sản, ruộng đất; tiện nô hay nô lệ - đẳng cấp thấp nhất và đông đảo nhất - bao gồm những người tận cùng không có quyền lợi gì trong xã hội. Ngoài

sự phân biệt đẳng cấp như trên, xã hội Ấn Độ cổ đại còn có sự phân biệt về chủng tộc, dòng dõi, tôn giáo, nghề nghiệp...

Những sự phân biệt này đã tạo ra những xung đột ngầm ngầm trong xã hội nhưng bị kìm giữ bởi sức mạnh vật chất và tinh thần của Nhà nước - tôn giáo. Xã hội vận động, phát triển một cách chậm chạp và nặng nề. Tuy vậy, nhân dân Ấn Độ vẫn đạt được những thành tựu văn hoá tinh thần rực rỡ.

Về văn hoá, chữ viết đã được người Ấn Độ sáng tạo từ thời văn háo Harappa, sau đó chữ Kharosthi (thế kỷ VTCN) ra đời; chữ Bami được dùng rộng rãi vào thời vua Axôca, sau cùng, nó được cách tân thành chữ Devanagari để viết tiếng Sanskrit. Văn học có các bộ Vêda - là các thần thoại diễn ca truyền khẩu được sáng tạo trong một quãng thời gian dài hơn 1000 năm; sau đó, nó được ghi thành giáo lý của đạo Bà la môn. Vêda vốn có nghĩa là hiểu biết, nó là nền tảng tư tưởng tôn giáo - triết học - chính trị của Ấn Độ cổ đại; các bộ Sử thi (Mahabharata, Ramayana....) nghệ thuật nổi bật là nghệ thuật tạo hình như kiến trúc, điêu khắc được thể hiện trong các cung điện, nhà chùa, tháp, lăng tẩm, trụ đá.... (tháp Xansi (Sanchi)), trụ đá Sarnath, lăng Tajmaha, các tượng Phật và tượng thần...

Về khoa học tự nhiên: Người Ấn Độ đã làm ra lịch pháp, phân biệt được 5 hành tinh và một số chòm sao; đã phát hiện ra chữ số thập phân, số π , xây dựng môn đại số học đã biết cách tính diện tích các hình đơn giản và xác định được quan hệ giữa các cạnh của một tam giác vuông; đã đưa ra giả thuyết nguyên tử... Người Ấn Độ cũng có nhiều thành tựu trong y dược học.

Về tôn giáo: Ấn Độ là nơi sản sinh ra nhiều tôn giáo, trong đó quan trọng nhất là đạo Bà la môn (về sau là đạo Hindu) và đạo Phật, ngoài ra còn có các tôn giáo khác như đạo Jaina, đạo Xich...

Tạo nên và nuôi dưỡng các thành tựu đó là lịch sử Ấn Độ cổ và trung đại. Lịch sử này gồm 4 thời kỳ.

Thời kỳ văn minh Sông Ấn (từ giữa thiên niên kỷ III đến giữa thiên niên kỷ II TCN). Nền văn minh này được biết đến qua sự phát hiện hai thành phố bị chôn vùi Haráppa và Mohenjo Đaroo ở lưu vực Sông Ấn vào năm 1920 nên còn được gọi là văn hoá Haráppa.

Thời kỳ văn minh Vêđa (từ giữa thiên niên kỷ II đến thế kỷ VII TCN). Nét nổi bật của nền văn minh này là sự thâm nhập của người Arya từ Trung Á vào khu vực của người bản địa sớm phản ánh sinh hoạt của họ, và sự pha trộn giữa hai nền văn hoá - tín ngưỡng của hai chủng tộc khác nhau. Chế độ đẳng cấp và đạo Bàlamôn xuất hiện góp phần hình thành một nền văn hoá mới của người Ấn Độ - văn hoá Vêđa.

Thời kỳ các vương triều độc lập (từ thế kỷ VI TCN đến thế kỷ XII) đây là thời kỳ có những biến động lớn về kinh tế, chính trị - xã hội, tư tưởng - văn hoá... với sự ra đời của các quốc gia và sự hình thành các trường phái Triết học - tôn giáo lớn của Ấn Độ. Thế kỷ VI TCN, ở Ấn Độ có 16 nước nhỏ trong đó nước mạnh nhất là Magadha nằm ở vùng hạ lưu sông Hằng. Năm 327 TCN, sau khi diệt được đế quốc Ba tư rộng lớn, quân đội Makêđônia do Alếch xăngđơ chỉ huy đã tiến chiếm Ấn Độ. Nhưng do quá mệt mỏi mà họ không đủ sức tấn công nước Magadha. Alếch xăng đơ cho quân rút lui. Khi quân đội Makêđônia rút lui, thủ lĩnh Sandragupta, biệt hiệu Môrya (chim công) lãnh đạo phong trào đấu tranh giải phóng, đánh đuổi quân Makêđônia ra khỏi Ấn Độ, làm chủ vùng Punggiáp, lập nên vương triều Môrya - vương triều huy hoàng nhất trong lịch sử Ấn Độ cổ đại.

Vào thời vua Axôca (273 - 236 TCN), vương triều Môrya cực thịnh, với đạo Phật phát triển rực rỡ. Sau đó vương triều suy yếu dần và bị diệt vong vào năm 28 TCN. Ấn Độ bị chia cắt. Đến thế kỷ I, bộ tộc Cusan (cùng huyết thống với người Tuốc) từ Trung Á tràn vào và chiếm lấy vùng Tây Bắc lập nên nước Cusan. Vào thời vua Canixca (78 - 123), nước Cusan phát triển rực rỡ, đạo Phật

lại hưng thịnh, rồi sau đó suy yếu dần, lãnh thổ thu hẹp lại trong vùng Punggiáp, và cuối cùng bị diệt vong vào thế kỷ V. Dù bị chia cắt, nhưng vào năm 320, vương triều Gupta đã được thành lập ở miền Bắc và một phần miền Trung Ấn Độ. Từ năm 500 đến năm 528 miền Bắc Ấn Độ bị người Eptalit chiếm đóng. Năm 535 vương triều này bị diệt vong. Năm 606, vua Hác sa lập nên vương triều Hác sa hùng mạnh ở miền Bắc, năm 648, ông mất vương triều cũng tan rã. Ngay từ đầu thế kỷ XI, các vương triều hồi giáo ở Ápganixtan luôn tấn công Ấn Độ; đến năm 1200, miền Bắc Ấn Độ đã bị sáp nhập vào Ápganixtan.

Thời kỳ các vương triều lệ thuộc (từ thế kỷ XIII đến giữa thế kỷ XIX). Năm 1206, viên tổng đốc Ápganixtan ở miền Bắc Ấn Độ đã tách miền Bắc Ấn Độ ra thành một nước riêng biệt tự mình làm Xuntan (vua), đóng đô ở Đêli và gọi tên nước là Xunta Đê li (1206 - 1526)... trải qua 5 vương triều do người hồi giáo ngoại tộc cai trị, đến năm 1526 dòng dõi người Mông cổ ở Trung á, bị tuốc hoá theo đạo Hồi tấn công và chiếm lấy Ấn Độ lập nên vương triều Môgôn. Năm 1849, thực dân Anh bắt đầu chinh phục Ấn Độ. Năm 1857, vương triều Môgôn bị diệt vong. Ấn Độ trở thành thuộc địa của thực dân Anh.

Các đặc điểm cơ bản của Triết học Ấn Độ cổ đại.

Tất cả những yếu tố tự nhiên, kinh tế, chính trị và tri thức đã hợp thành cơ sở hiện thực cho sự phát triển những tư tưởng triết học - tôn giáo Ấn Độ cổ đại.

Căn cứ vào sự phát sinh và phát triển của những tư tưởng triết học - tôn giáo của người Ấn Độ cổ đại thì có thể nói tới ba giai đoạn sau đây.

Giai đoạn thứ nhất: (từ giữa thiên niên kỷ III TCN đến khoảng giữa thiên niên kỷ II TCN). Đây là giai đoạn thường được gọi là nền văn hoá Harappa (hay nền văn minh sông Ấn) - khởi đầu của nền văn hoá Ấn Độ, mà cho tới nay người ta còn biết quá ít về nó ngoài những tư liệu khảo cổ học vào những thập kỷ đầu thế kỷ XX.

Giai đoạn thứ hai: (Tiếp nối giai đoạn thứ nhất tới thế kỷ VII TCN). Đây là thời kỳ có sự thâm nhập của người Arya (gốc Ấn - Âu) vào khu vực của người Dravida (người bản địa). Đây là sự kiện quan trọng về lịch sử, đánh dấu sự hoà trộn giữa hai nền văn hoá - tín ngưỡng của hai chủng tộc khác nhau. Chính quá trình này đã làm xuất hiện một nền văn hoá mới của người Ấn Độ; nền văn hoá Vêda.

Giai đoạn thứ ba: trong khoảng 5 - 6 thế kỷ (từ thế kỷ VI TCN đến thế kỷ I TCN) đây là thời kỳ Ấn Độ cổ đại có những biến động lớn cả về kinh tế, chính trị xã hội và tư tưởng cũng là thời kỳ nền kinh tế chính trị xã hội và tư tưởng cũng là thời kỳ hình thành các trường phái triết học - tôn giáo lớn. Đó là 9 hệ thống tư tưởng lớn, được chia làm hai phái chính thống và không chính thống. Thuộc phái chính thống gồm có: Sankhya, Mimâm, Vêdanta, Yoga, Nyàya, và Vaisêsika. Thuộc phái không chính thống có Jaira, Lokayata và phật giáo.

Từ hoàn cảnh lịch sử và truyền thống Vêda, triết học Ấn Độ cổ đại đã hình thành và phát triển. Chính Upanisát - tác phẩm Vêda xuất hiện muộn nhất - đã thể hiện rõ những triết lý sâu sắc của người Ấn Độ. Những triết lý này đã tạo thành những mạch suối ngầm làm phát sinh ra nhiều dòng chảy tư tưởng. Triết học - tôn giáo của Ấn Độ. Upanisat cổ lý giải những vấn đề về bản thể - nhân sinh, về sự sống - cái chết... nó ảnh hưởng sâu đậm đến đời sống tinh thần của người Ấn Độ nói riêng, của nhiều dân tộc Phương Đông nói chung.

Dù cùng được hình thành và phát triển từ trong truyền thống Vêda, nhưng các trường phái triết học Ấn Độ cổ đại lại luôn xung đột lẫn nhau và sự xung đột này kéo dài cho đến hết thời trung đại. Tuy thuộc vào việc có thừa nhận hay không quyền uy, sức mạnh của Vêda mà các trường phái triết học Ấn Độ được chia thành hệ thống chính thống và hệ thống không chính thống. Mặc dù có những trường phái, hệ thống khác nhau nhưng nhìn chung, triết học Ấn Độ cổ đại có những đặc điểm cơ bản sau:

Thứ nhất, do chịu ảnh hưởng bởi tinh thần Vêđa mà triết học Ấn Độ cổ đại không thể phân chia rõ ràng thành chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, phép biện chứng và phép siêu hình (như triết học phương tây), mà chủ yếu được chia thành các hệ thống chính thống và các hệ thống không chính thống trong các trường phái triết học cụ thể luôn có sự đan xen giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, giữa phép biện chứng và phép siêu hình với nhau.

Thứ hai, do chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi các tư tưởng tôn giáo mà triết học Ấn Độ cổ đại thường là một bộ phận lý luận quan trọng tạo nên nội dung giáo lý của các tôn giáo lớn. Tuy nhiên, tôn giáo của Ấn Độ không có xu hướng "hướng ngoại" để tìm kiếm sức mạnh nơi thượng đế (như các tôn giáo phương tây) mà có xu hướng "hướng nội" đi sâu tìm hiểu đời sống tâm linh, tinh thần để phát hiện ra sức mạnh của linh hồn cá nhân con người, vì vậy, triết học Ấn Độ cổ đại mang nặng tính chất duy tâm chủ quan và thần bí.

Thứ ba, triết học Ấn Độ cổ đại đã đặt ra nhiều vấn đề, song nó rất quan tâm đến việc giải quyết các vấn đề thuộc về lĩnh vực nhân sinh, nhằm tìm kiếm con đường giải thoát chúng sinh ra khỏi thực tế khắc nghiệt của cuộc sống do chế độ đẳng cấp tạo ra.

b. Điều kiện lịch sử ra đời và phát triển, các đặc điểm cơ bản của triết học Trung Hoa cổ đại.

- Trung Hoa là một đất nước rộng lớn thuộc vùng Đông á. Trên lãnh thổ Trung Hoa có hai con sông lớn chảy qua: Sông Hoàng Hà ở phía bắc và sông Trường Giang ở phía nam. Lúc mới lập quốc, tức vào thế kỷ XXI TCN, Trung Hoa chỉ là một vùng nhỏ ở trung lưu sông Hoàng Hà. Dần dần, lãnh thổ được mở rộng, đến thế kỷ XVIII về cơ bản được xác định như hiện nay.

Dân tộc chủ yếu của Trung Hoa hiện nay là dân tộc Hán, mà tiền thân của nó có nguồn gốc Mông Cổ, được gọi là Hoa Hạ (hay Hoa/Hạ), sống du mục thích săn bắn và chinh phục. Còn cư dân phía nam Trường Giang là các dân tộc

Bách Việt, chủ yếu sống bằng nông nghiệp, định canh, định cư, có nền văn hoá riêng, nhưng sau này, dần dần bị dân tộc Hán đồng hoá.

Lịch sử Trung Hoa cổ đại đầy biến động có thể khái quát như sau: Theo truyền thuyết vào thời cổ Trung Quốc là một xã hội thanh bình do những thủ lĩnh tài đức dẫn dắt là Phục Hy, Thần Nông, Toại Nhân (thời Tam Hoàng). Đến nửa đầu thiên niên kỷ III TCN. Ở vùng Hoàng Hà xuất hiện một thủ lĩnh bộ lạc họ Cơ, hiệu là Thiên Viên, mà người Trung Hoa tôn gọi là Hoàng Đế, và coi là Thủy tổ của mình. Tiếp theo Hoàng Đế là Chuyên Húc, Đế Cốc, Đường Nghiêu, Ngu, Thuấn và Hạ Vũ cũng là những thủ lĩnh tốt (thời Ngũ Đế). Khi Hạ Vũ mất, con là Khải được tôn lên làm Vua. Trung Quốc bắt đầu từ vương triều nhà Hạ, và trải qua hai vương triều nhà Thương à nhà Chu.

Vương triều Hạ (thế kỷ XXI - thế kỷ XVI TCN) do Hạ Vũ đặt nền móng, tồn tại tới thời vua Kiệt thì bị diệt vong. Thời này, người Trung Quốc chỉ mới biết dùng đồng đỏ, chữ viết chưa có, dân cư sống phân tán chịu sự chi phối bởi những thế lực tự nhiên và ma thuật.

Vương triều Thương (còn gọi là Ân, thế kỷ XVI - thế kỷ XII TCN) do Thành Thang thành lập tồn tại tới thời vua Trụ thì bị diệt vong. Thời này, người Trung Quốc sống định canh, định cư, biết dùng đồng thau khai khẩn ruộng đất và thực hiện đường lối tinh điền; ma thuật được thay bằng tín ngưỡng thờ phụng tổ tiên và thần xã - tắc; ý tưởng về lực lượng siêu nhiên hình thành qua biểu tượng Đế (Thượng Đế hay Trời); chữ viết đã xuất hiện.

Vương triều Chu (thế kỷ XII - 221 TCN) do Văn Vương thành lập, tồn tại hơn 8 thế kỷ trải qua thời Tây Chu đóng đô ở Cảo Kinh, trước 771 TCN và thời Đông Chu đóng đô ở Lạc Ấp. Thời Tây Chu, đất nước Trung Hoa tương đối ổn định. Nhưng sang thời Đông Chu, khi đồ sắt được dùng phổ biến, các chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất được hình thành thay thế cho chế độ ruộng đất tinh điền trước đó đã làm nảy sinh một loạt những thế lực chính trị mới. Đó là tầng

lớp địa chủ mới đang lấn át và xung đột gay gắt với tầng lớp quý tộc cũ. Do vậy, xã hội rơi vào tình trạng rối ren, các giá trị chuẩn mực cộng đồng bị đảo lộn. Sự tranh giành địa vị xã hội của các thế lực chính trị đã đẩy xã hội Trung Hoa cổ đại vào tình trạng chiến tranh khốc liệt. Thời này bao gồm hai thời kỳ nhỏ là Xuân Thu (722 - 481 TCN) và Chiến Quốc (403 - 221 TCN). Thời Xuân Thu đất nước loạn lạc với hơn 400 cuộc chiến lớn nhỏ làm cho 160 nước ban đầu sau hơn hai thế kỷ đánh nhau chỉ còn lại 5 nước lớn là Tề, Tấn, Tống, Sở, Tần (cục diện ngũ bá). Sau đó xuất hiện nay nước nữa là Ngô và Việt (cục diện thất hùng). Vào thời Chiến Quốc những cải cách hiệu quả đã làm cho nhà Tần ngày càng mạnh. Với sự lãnh đạo của Tần Thủy Hoàng, nhà Tần đã tiêu diệt các nước khác, thống nhất giang sơn, xây dựng nhà nước phong kiến trung ương tập quyền đầu tiên của xã hội Trung Quốc.

- Các đặc điểm cơ bản của triết học Trung Hoa cổ đại

Mặc dù xã hội đầy biến động nhưng trong sự biến động đó, nhân dân Trung Hoa đã tạo nên một nền văn hoá rất rực rỡ về chữ viết. Chữ giáp cốt ra đời từ thời nhà Thương được cải cách thành chữ kim văn vào thời Tây Chu, chúng được gọi chung là chữ Đại triện. Sang thời Tần Thủy Hoàng chữ Tiểu triện ra đời rồi thông qua chữ lệ, xuất hiện chữ Hán.

Về văn học: Có Kinh thi và Thơ Đường cùng hàng loạt tiểu thuyết Minh - Thanh

Về sử học: Ngoài các sách Xuân Thu, còn có Sử ký, Hán thư và nhiều bộ sử do quan sử của nhà nước biên soạn.

- Về toán học, thiên văn học pháp, người Trung Hoa cũng có những thành tựu rực rỡ. Đặc biệt, họ có một nền y dược và giáo dục đào tạo rất chi tiết, có tác dụng rất lớn đến đời sống nhân dân trong nước và nhiều nước trong khu vực. Ngoài ra phải kể đến những phát minh, sáng chế kỹ thuật của người Trung Hoa là giấy kỹ thuật in, la bàn và thuốc súng... Chúng đã tạo nên nhiều hệ thống triết

học nhằm đưa ra những phương cách giải quyết khác nhau cho những vấn đề thực tiễn chính trị - đạo đức - xã hội mà thời đại đặt ra.

Từ thế kỷ XV TCN đến thời Xuân Thu, những tư tưởng triết học ít nhiều đã xuất hiện, nhưng về cơ bản, chúng vẫn chưa thể hiện như một hệ thống. Thế giới quan thần thoại - tôn giáo chi phối mạnh đời sống tinh thần của người Trung Quốc. Dù vậy, trong chương Hồng Phạm của Kinh thư vẫn nổi bật tư tưởng cứu trù, tức 9 phép tự nước: ngũ hành, ngũ sự, bát chính, ngũ kỳ, hoàng cực, tam đức, kế nghi, thứ trung, ngũ phúc - lục cực; trong đó, ngũ hành, ngũ sự, bát chính thể hiện rõ triết lý về vũ trụ và nhân sinh - xã hội. Còn trong Kinh Dịch, nổi bật tư tưởng về Âm dương, Bát quái. Chúng không chỉ được người Trung Quốc dùng để bói toán mà nó thể hiện triết lý của họ về vũ trụ, xã hội và con người.

Tư tưởng triết học có tính hệ thống được hình thành trong thời Xuân Thu - Chiến quốc. Đây là thời đại tư tưởng được giải phóng, tri thức được phổ cập, nhiều học giả đưa ra học thuyết của mình nhằm góp phần biến đổi xã hội, khắc phục tình trạng loạn lạc bấy lâu nay. Có hàng trăm học giả với hàng trăm tác phẩm ra đời, cho nên thời này còn được gọi là thời Gách ga chư tử. Trong hàng trăm học phái đó có 6 học phái lớn là Âm dương gia, Nho gia, Đạo gia, Mặc gia, Pháp gia, Danh gia.

Sang thời kỳ phong kiến hưng thịnh, Nho gia đã vươn lên vai trò thống trị. Năm 136, Hán Vũ Đế chấp nhận kiến nghị của Đổng Trọng Thư nên đã ra lệnh bãi trừ bách gia, độc tôn Nho thuật. Mặc dù được đề cao, nhưng để giữ vai trò thống trị lâu dài, Nho gia phải hấp thụ các tư tưởng có giá trị của các trường phái khác. Điều này đưa đến sự phát triển đan xen, thâm nhập lẫn nhau của các trường phái triết học Trung Hoa. Nhìn chung, triết học Trung Hoa cổ đại có các đặc điểm sau:

Một là: Triết học Trung Hoa cổ đại là một hệ thống đồ sộ, bao quát nhiều vấn đề triết học, nhưng nó chủ yếu tập trung giải quyết những vấn đề do thực tiễn đạo đức - chính trị - xã hội của thời đại đặt ra.

Hai là: Triết học Trung Hoa cổ đại bàn nhiều về vấn đề con người, đặc biệt là nguồn gốc, số phận, bản tính... của con người, nhằm mang lại cho con người một quan niệm nhân sinh vững chắc, giúp con người định hướng hoạt động trong điều kiện xã hội phức tạp và đầy biến động

Ba là: Triết học Trung Hoa cổ đại cũng bị chi phối bởi cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và CNDT, nhưng đó là cuộc đấu tranh xung quanh vấn đề con người: Vì vậy, vấn đề về quan hệ giữa con người với Trời, Đất (Thiên - Địa - Nhân) là vấn đề mang tính xuất phát và xuyên suốt qua toàn bộ nền triết học này.

Bốn là: Trong quá trình tồn tại và phát triển của mình, các trường phái triết học Trung Hoa cổ đại không chỉ phê phán, xung đột nhau mà còn biết hấp thụ những tư tưởng của nhau để bổ sung, hoàn chỉnh lý luận của mình và chịu ảnh hưởng ít nhiều tư tưởng biện chứng trong Kinh dịch.

II. ĐIỀU KIỆN LỊCH SỬ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN, CÁC ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC HY LẠP CỔ ĐẠI

1. Điều kiện lịch sử ra đời và phát triển triết học Hy Lạp cổ đại

Hy Lạp cổ đại là một quốc gia có khí hậu ôn hoà và rộng lớn bao gồm miền Nam bán đảo Ban Căng, miền ven biển phía Tây tiểu á và nhiều hòn đảo ở biển Êgê. Miền lục địa Hy Lạp chia thành 3 khu vực Bắc bộ, Trung bộ và Nam bộ. Trung bộ có nhiều dãy núi ngang dọc và những đồng bằng phù hợp với những thành phố quan trọng như Aten (Thènes), Nam bộ là bán đảo Pêlôpônnes (Pélôpnèse) với nhiều đồng bằng rộng lớn phù hợp thuận lợi cho việc trồng trọt. Vùng bờ biển phía đông của bán đảo Ban Căng khúc khuỷu tạo nên nhiều vịnh, hải cảng thuận lợi cho ngành hàng hải phát triển. Các đảo trên biển Êgê là

nơi trung chuyển cho việc đi lại, buôn bán giữa Hy Lạp với các nước Tiểu Á và Bắc Phi. Còn vùng ven biển tiểu á là đầu mối thông thương giữa Hy Lạp và các nước Phương Đông...

Với điều kiện tự nhiên thuận lợi như vậy nên Hy Lạp cổ đại sớm trở thành một quốc gia chiếm hữu nô lệ có một nền công, thương nghiệp phát triển, một nền văn hoá tinh thần phong phú đa dạng. Lịch sử Hy Lạp cổ đại trải qua 4 thời kỳ: thời kỳ Cờ vét - Myxen (Crète - Mycens), thời kỳ Hôme (Homère) thời kỳ thành bang, thời kỳ Maxedôin (Macédoine)

+ Thời kỳ Crète - Mycens (đầu thiên niên kỷ III - thế kỷ XII TCN): Dựa trên công cụ đồng thau, ở vùng Crète và Mycens đã hình thành các nhà nước hùng mạnh. Năm 1194 - 1184 TCN Mycens đã tấn công và tiêu diệt thành Troia (Troie) ở Tiểu Á, nhưng sau đó người Dôviêng với vũ khí bằng sắt tiến xuống và tiêu diệt các quốc gia ở Crète và Mycens.

Thời kỳ Homère: (Thế kỷ XI - IX TCN). Đây là thời kỳ Hy Lạp cổ đại bước vào xã hội chiếm hữu nô lệ với sự xuất hiện và nhanh chóng khẳng định của chế độ sở hữu tư nhân kéo theo sự phân hoá giàu nghèo, sự ra đời và xung đột giai cấp diễn ra mạnh mẽ.

+ Thời kỳ Thành bang (thế kỷ VIII - VI TCN). Đây là thời kỳ quan trọng nhất trong lịch sử Hy Lạp cổ đại. Lúc bấy giờ đồ sắt được dùng phổ biến, năng xuất lao động tăng nhanh, sản phẩm thặng dư dồi dào, chế độ sở hữu tư nhân được củng cố... xã hội bị phân hoá ra thành lao động chân tay và lao động trí óc. Đất nước bị phân chia thành nhiều nước nhỏ: mỗi nước lấy một thành phố làm trung tâm, trong đó, Xpát (Sparte) và Aten (Athènes) là hai thành phố hùng mạnh nhất, làm nòng cốt cho lịch sử Hy Lạp cổ đại.

Nằm ở phía nam bán đảo Pêlôpônêz, Thành bang Xpát bảo thủ về chính trị, lạc hậu về kinh tế - văn hoá, nhưng lại mạnh về quân sự, do đó nó đã

chi phối các thành bang lân cận. Năm 530 TCN, Xpat đã cầm đầu đồng minh Pêlôôngnedơ tranh quyền bá chủ ở Hy Lạp.

Do phát triển mạnh mẽ về công thương nghiệp và trải qua nhiều lần cải cách dân chủ nên Thành bang Aten có chế độ dân chủ và nền kinh tế - văn hoá phát triển rực rỡ nhất lúc bấy giờ. Năm 490 TCN, quân Ba Tư xâm lược Hy Lạp, nhưng sau đó, năm 479 TCN, đã bị quân đội Aten đánh bại trên cánh đồng Maratoong. Vào năm 478 TCN, nhờ sức mạnh của mình mà Aten đã quy tụ 200 thành bang khác thành lập đồng minh Đêlốt (Délès).

Do thực hành đường lối chính trị - kinh tế khác nhau mà vào năm 431 TCN, cuộc chiến tranh giữa hai đồng minh Pêlôôngnedơ và Đêlốt đã xảy ra ở Pêlôôngnedơ. Năm 404 TCN, cuộc chiến kết thúc với sự thất bại hoàn toàn của đồng minh Đêlốt. Do lúc bấy giờ không có thành bang nào đủ mạnh để làm bá chủ nên Hy Lạp cổ đại lại rơi vào một cuộc tranh giành quyền lực mới.

Thời kỳ Maxêđôn: Maxêđôn một nước nhỏ nằm ở phía bắc Hy Lạp nhưng phát triển nhanh mạnh nhờ giành được chiến thắng quyết định mà vua Philip II (382 - 336 TCN) của xứ Maxêđôn triệu tập hội nghị toàn Hy Lạp thông qua quyết định giao cho Maxêđôn quyền chỉ huy quân đội toàn Hy Lạp để tấn công Ba Tư. Năm 336 TCN, Philip II mất, con là Alecxandơ đã chinh phục cả một vùng rộng lớn Ba Tư, Tây Ấn Độ, Bắc Phi và lập nên đế quốc Maxêđôn đóng đô ở Babilon. Năm 323 TCN, do Alecxandơ chết đột ngột mà các tướng lĩnh đã đánh nhau để tranh giành quyền lực. Sang thế kỷ III TCN, đế quốc này bị chia thành 3 nước lớn (Maxêđôn - Hy Lạp, Ai Cập và Xini và vài nước nhỏ).

Vào lúc này ở phía Tây Hy Lạp, La Mã đã trở thành một đế quốc hùng mạnh, nó đang theo đuổi mưu đồ chinh phục phía đông Địa Trung Hải. Năm 168 TCN, Maxêđôn bị La Mã tiêu diệt. Năm 146 Hy Lạp bị nhập vào La Mã và sau đó, đế quốc này chinh phục dần các quốc gia phương Đông khác.

Chế độ chiếm hữu nô lệ ở Hy Lạp cổ đại kéo dài cho tới thế kỷ IV. Trong thời đại này, người Hy Lạp đã xây dựng một nền văn minh vô cùng xán lạn với những thành tựu rực rỡ thuộc các lĩnh vực khác nhau. Chúng là cơ sở hình thành nên nền văn minh phương Tây hiện đại. Vì vậy Ăngghen đã nhận xét: "Không có cơ sở văn minh Hy Lạp và đế quốc La Mã thì cũng không có Châu Âu hiện đại được".

Về văn học, người Hy Lạp đã để lại một kho tàng thần thoại phong phú, những tập thơ chứa chan tình cảm, những vở kịch hấp dẫn... phản ánh cuộc sống sôi động, lao động bền bỉ, cuộc đấu tranh kiên cường chống lại những lực lượng tự nhiên - xã hội... của người Hy Lạp cổ đại, về nghệ thuật, người Hy Lạp đã để lại những công trình kiến trúc, điêu khắc, hội họa có giá trị. Về luật pháp: người Hy Lạp đã sớm xây dựng một nền pháp luật và được thực hiện khá nghiêm tại thành bang Aten. Về khoa học tự nhiên, các thành tựu toán học, thiên văn học, vật lý... được các nhà khoa học tên tuổi như Talet, Pytago, Acximet, Ôclit... sớm phát hiện ra. Đặc biệt người Hy Lạp cổ đại đã để lại một di sản triết học đồ sộ và sâu sắc.

Chế độ chiếm hữu nô lệ đã tạo cơ sở cho sự phân hoá lao động và đề cao lao động trí óc, coi thường lao động chân tay. Điều này thúc đẩy sự hình thành tầng lớp tri thức biết xây dựng và sử dụng hiệu quả tư duy lý luận để nghiên cứu triết học và khoa học. Triết học và khoa học đã ra đời và phát triển mạnh mẽ. Nền triết học Hy Lạp cổ đại cùng trải qua giai đoạn hình thành, p và suy tàn cùng với lịch sử Hy Lạp cổ đại.

2. Những đặc điểm cơ bản của Triết học Hy Lạp cổ đại

Triết học Hy Lạp cổ đại được coi là đỉnh cao của nền văn minh phương Tây cổ đại, và là một trong những điểm xuất phát của lịch sử triết học thế giới. Nền triết học này có những đặc điểm sau:

Một là: Triết học Hy Lạp cổ đại thể hiện thế giới quan, ý thức hệ và phương pháp luận của giai cấp chủ nô thống trị. Nó là công cụ lý luận để giai cấp này duy trì trật tự xã hội, củng cố vai trò thống trị của mình.

Hai là: Trong triết học Hy Lạp cổ đại có sự phân chia và đối lập rõ ràng giữa các trào lưu, trường phái duy vật - duy tâm, biện chứng - siêu hình, vô thần - hữu thần. Trong đó, điển hình là cuộc đấu tranh giữa trào lưu duy vật của Đêmocrit và trào lưu duy tâm của Platon, giữa trường phái siêu hình của Pacmênit và trường phái biện chứng của Hêraclit...

Ba là: Triết học Hy Lạp cổ đại gắn bó mật thiết với khoa học tự nhiên để tổng hợp mọi hiểu biết về các lĩnh vực khác nhau nhằm xây dựng bức tranh về thế giới như một hình ảnh chỉnh thể thống nhất mọi sự vật, hiện tượng xảy ra trong nó. Do trình độ tư duy lý luận còn thấp, nên khoa học tự nhiên chưa đạt tới trình độ mở xẻ, phân tích tự nhiên để đi sâu vào bản chất sự vật mà nó mới nghiên cứu tự nhiên trong tổng thể để dựng nên bức tranh tổng quát về thế giới. Vì vậy, các nhà triết học đồng thời là các nhà khoa học tự nhiên, họ quan sát trực tiếp các hiện tượng tự nhiên để rút ra những kết luận triết học

Bốn là: Triết học Hy Lạp cổ đại đã xây dựng nên phép biện chứng chất phác. Các nhà triết học Hy Lạp cổ đại nghiên cứu phép biện chứng để nâng cao nghệ thuật hùng biện, để bảo vệ quan điểm triết học của mình, để tìm ra chân lý. Họ đã phát hiện ra nhiều yếu tố của phép biện chứng, nhưng chưa trình bày chúng như một hệ thống lý luận chặt chẽ.

Năm là: triết học Hy Lạp coi trọng vấn đề con người. Các nhà triết học Hy Lạp cổ đại đã đưa ra nhiều quan niệm khác nhau về con người, cố lý giải vấn đề

quan hệ giữa linh hồn và thể xác về đời sống đạo đức - chính trị - xã hội của họ. Dù còn có nhiều bất đồng, song nhìn chung, các triết gia đều khẳng định con người là tinh hoa cao quý nhất của tạo hoá.

III. SO SÁNH TRIẾT HỌC PHƯƠNG ĐÔNG CỔ ĐẠI VÀ HY LẠP CỔ ĐẠI.

Triết học của Phương Đông cổ đại và Hy Lạp cổ đại có những điểm khác biệt và có những điểm chung do hoàn cảnh kinh tế xã hội, điều kiện tự nhiên của hai châu lục. Triết học Phương Đông nhấn mạnh mặt thống nhất trong mọi quan hệ giữa con người với vũ trụ, bởi vì những tộc người cổ đại ở Phương Đông là Dravidien, Arya ở Ấn Độ và Trung á, Hạ Vũ, Ân Thương, Chu Hán ở Trung Quốc; lạc việt ở Việt Nam... sớm định cư canh tác nông nghiệp. Thiên nhiên ưu đãi, quanh năm cây cối xanh tươi, hoa trái xum xuê hoà quyện con người với trời đất bao la, giữa con người và vũ trụ hình như không có gì tách biệt. Các cơ sở ban đầu hiển nhiên dần dần được người ngoài Phương Đông khái quát thành tư tưởng "thiên nhân hợp nhất" con người chỉ là một tiểu vũ trụ mà thôi.

Ở Trung Quốc "Thiên nhân hợp nhất" là tư tưởng xuyên suốt nhiều trường phái, học thuyết khác nhau. Trang Chu (369 - 286 TCN) viết: Thiên đại dữ ngã tinh sinh, vạn vật dữ ngã vi nhất" (Tề vật luận) nghĩa là, trời đất với ta cùng sinh, vạn vật với ta là một. Vì vậy, người Phương Đông cho rằng, trong con người chứa đựng tất cả những tính chất, những điều huyền bí của vũ trụ, vạn vật. Từ đó, Mạnh Tử (372 - 289 TCN) viết "Vạn vật giai bị ư ngã, phản thân nhi thành, lạc mục đại yên" Tân tâm thượng, tiết 4) nghĩa là: vạn vật đều đầy đủ ở trong ta, chỉ cần quay về với mình thì mọi sự vật đều ổn định không có gì vui thú hơn. Ở những sách Kinh dịch, Trung dung, Đại học, Luận ngữ (những kinh điển của nho gia) cũng đều nhất quán tư tưởng "Biết đến cùng cái tính của người thì cũng có thể biết đến cùng cái tính của vạn vật trời đất".

Ở Ấn Độ, quan niệm "Thiên nhân hợp nhất" lại có màu sắc khác. Upanisad cho rằng. Bà Lamôn là tinh thần của vũ trụ còn Atman là linh hồn con người.

Atman chẳng qua là Bà lamôn cư trú trong thể xác con người mà thôi. Gắn con người với vũ trụ là tư tưởng nhất quán của triết học Ấn Độ cổ đại.

Trong khi đó triết học Phương Tây lại tách con người ra khỏi vũ trụ (thế giới quan) coi con người là chủ thể, còn thế giới quan là khách thể con người cần nghiên cứu và chinh phục.

"Thiên nhân hợp nhất" là xuất phát điểm của triết học Phương Đông nó là cơ sở quyết định những đặc điểm khác nhau của triết học này. Ví dụ: triết học Phương Đông lấy con người làm đối tượng nghiên cứu chủ yếu. Nghiên cứu thế giới cũng chỉ nhằm làm rõ vấn đề con người. Vì thế vấn đề bản thể luận trong triết học Phương Đông bị mờ nhạt. Còn Phương Tây lại đặt trọng tâm nghiên cứu vào thế giới, vấn đề con người cũng chỉ được bàn tới nhằm giải thích thế giới. Do đó, trong triết học Phương Tây vấn đề bản thể luận rất đậm nét. Ngay vấn đề con người cũng có nét khác biệt. Triết học Phương Đông đặt trọng tâm vào việc giải thích mối quan hệ giữa người với người và đời sống tâm linh của con người ít quan tâm đến mặt sinh vật còn triết học Phương Tây lại ít quan tâm tới mặt xã hội của con người... Sau này, triết học Mác - Lênin đã khắc phục nhược điểm này của triết học Phương Tây.

Những tư tưởng triết học Phương Đông ít khi tồn tại dưới dạng triết học thuần túy mà thường được trình bày xen kẽ hoặc ẩn giấu đằng sau những vấn đề chính trị - xã hội, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật... Vì vậy, ở Phương Đông ít có những triết gia và tác phẩm triết học độc lập. Ở Phương Tây ngay từ đầu triết học đã là một khoa học độc lập. Hơn nữa, triết học còn được quan niệm là khoa học của khoa học với nghĩa nó bao gồm nhiều khoa học khác. Như vậy nếu ở Phương Đông triết học ẩn giấu đằng sau các khoa học khác thì Phương Tây các khoa học khác lại ẩn giấu đằng sau triết học ở vào buổi bình minh của nó.

Trong lịch sử triết học Phương Đông ít thấy những bước phát triển nhảy vọt về chất có tính vạch thời đại. Nho giáo, Lão giáo, Phật giáo, Bà la môn giáo,

Mặc gia, Âm dương gia... được hình thành từ thời cổ đại (khoảng thế kỷ VI đến thế kỷ IV TCN) nhưng đến tận cuối thế kỷ XIX vẫn giữ nguyên tên gọi và hình thức biểu hiện. Nội dung của họ có phát triển nhưng phát triển cục bộ, đi sâu vào từng chi tiết, từng tư tưởng trên cơ sở cũ có cải biến về phương diện nào đó mà thôi. Điều đó còn được biểu hiện ở chỗ những nhà tư tưởng ở các giai đoạn lịch sử sau thường cho mình là học trò, là kế tục sự nghiệp của những nhà sáng lập ra học thuyết ở giai đoạn trước, chứ không phải phủ định học thuyết trước những tư tưởng mới mà họ đưa ra dù là để giải thích sâu hơn hoặc là nhằm bảo vệ những ý tưởng của các vị tiền bối. Vì vậy, ở các giai đoạn sau ít thấy có những trường phái, học thuyết mới xuất hiện. Tình hình đó phản ánh tính tiên tiến, bảo thủ trì trệ của triết học Phương Đông cùng với tính bảo thủ, trì trệ của nó đã quyết định đặc điểm này.

Ở Phương Tây lại khác, ở mỗi giai đoạn lịch sử, bên cạnh những trường phái cũ lại có những trường phái mới xuất hiện, có những trường phái còn phát huy tác dụng nhưng cũng có những trường phái đã đi vào lịch sử, đồng thời có những trường phái mới ra đời có ý nghĩa vạch thời đại như triết học Đêmocrit, triết học khai sáng Pháp, triết học Mác xít... Tình hình đó phản ánh tính gián đoạn có ý nghĩa nhảy vọt trong sự phát triển của lịch sử triết học Phương Tây do sự phát triển qua các hình thái kinh tế - xã hội quy định

- Trong các trào lưu, học thuyết của triết học Phương Đông, thường đan xen các yếu tố duy vật và duy tâm, biện chứng và siêu hình, cuộc đấu tranh giữa CNDV và CNDT không gay gắt, quyết liệt, không thành trận tuyến rạch ròi như triết học Phương Tây. Nho giáo về cơ bản là duy tâm nhưng vẫn có những luận điểm duy vật. Phật giáo tuy là một tôn giáo nhưng lại chứa đựng nhiều yếu tố duy vật và biện chứng... Vì vậy, sự phân chia thành hai trận tuyến giữa một bên là CNDV và bên kia là CNDT trong triết học Phương Đông không được đậm nét

như ở triết học Phương Tây. Đặc điểm này phản ánh tính thiếu triệt để, thiếu nhất quán của triết học Phương Đông về mặt thế giới quan.

- Hệ thống thuật ngữ của th Phương Đông khác với triết học Phương Tây. Triết học Phương Tây sử dụng các thuật ngữ "giới tự nhiên", "bản thể", "vật chất", "ý thức".... thì triết học Phương Đông lại sử dụng những thuật ngữ như "thái cực", "đạo", "sắc", "hình", "vạn pháp" để phản ánh tính chất của thế giới. Triết học Phương Tây sử dụng các thuật ngữ "biện chứng", "siêu hình", "thuộc tính"... còn triết học Phương Đông lại sử dụng các thuật ngữ "động", "tĩnh", "biến dịch", "vô thường", "vô ngã". Khi triết học Phương Tây sử dụng thuật ngữ "quy luật" thì triết học Phương Đông lại dùng các thuật ngữ "đạo", "lý".

KẾT LUẬN

Sự hình thành ra đời của triết học Phương Đông và Phương Tây cổ đại có những hoàn cảnh lịch sử khác nhau do điều kiện vị trí địa lý của hai châu lục. Ở Phương Đông thì được thiên nhiên ưu đãi hơn còn ở Phương Tây khí hậu khắc nghiệt hơn con người phải chống trời lại với thiên nhiên nên trong thế giới quan nhận thức có sự khác nhau và từ đó cũng hình thành các nền triết học khác nhau nhưng tóm lại triết học Phương Đông và Phương Tây đều nhằm giải quyết vấn đề cơ bản của triết học. Triết học Phương Đông đặt trọng tâm vào việc giải quyết mặt thứ hai của vấn đề cơ bản của triết học. Mặt thứ nhất của vấn đề cơ bản tuy cũng được đề cập đến nhưng chỉ coi nó như vấn đề có liên quan, có tác dụng giải thích và bổ sung cho mặt thứ hai. Buổi bình minh của nhân loại nhận thức về khoa học còn nhiều hạn chế nhưng các nhà triết học cổ đại của cả Phương Đông và Phương Tây đã cho chúng ta những học thuyết, những quan điểm vô cùng quý báu nó là nền tảng cho sự phát triển của các ngành khoa học nói chung và triết học nói riêng.

